

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

QUẬN LONG BIÊN

**DANH SÁCH HỌC SINH ĐẠT HỌC SINH GIỎI CẤP QUẬN**

**Năm học 2018-2019**

**môn: TIẾNG ANH**

| STT | SBD | Họ đệm                | Tên    | Ngày sinh                   |     |      | Khối lớp              |     | Trường THCS  | Điểm  | Ghi chú   |
|-----|-----|-----------------------|--------|-----------------------------|-----|------|-----------------------|-----|--------------|-------|-----------|
|     |     |                       |        | (1): Ngày(2): Tháng(3): Năm |     |      | (4): Khối(5): Tên lớp |     |              |       |           |
|     |     |                       |        | (1)                         | (2) | (3)  | (4)                   | (5) |              |       |           |
| 1   | A36 | Nguyễn Tử             | Minh   | 14                          | 10  | 2004 | 9                     | 9B1 | Vinschool    | 12.60 | Giải Nhất |
| 2   | A39 | Đặng Kim              | Ngân   | 29                          | 8   | 2004 | 9                     | C   | Ái Mộ        | 12.10 | Giải Nhì  |
| 3   | A06 | Trần Diệp             | Anh    | 3                           | 3   | 2004 | 9                     | A   | Phúc Lợi     | 11.95 | Giải Ba   |
| 4   | A56 | Đào Thiện Minh        | Thy    | 14                          | 9   | 2004 | 9                     | A2  | Gia Thụy     | 11.90 |           |
| 5   | A53 | Trần Hà               | Thu    | 7                           | 2   | 2004 | 9                     | A   | Ái Mộ        | 11.75 |           |
| 6   | A61 | Đinh Văn Thành        | Trung  | 19                          | 7   | 2004 | 9                     | 9B1 | Vinschool    | 11.70 |           |
| 7   | A33 | Phạm Quỳnh            | Mai    | 17                          | 1   | 2004 | 9                     | 9A3 | Vinschool    | 11.30 |           |
| 8   | A57 | Nguyễn Đức            | Toàn   | 22                          | 4   | 2004 | 9                     | A2  | Gia Thụy     | 11.30 |           |
| 9   | A50 | Đào Thị Hà            | Thanh  | 2                           | 10  | 2004 | 9                     | A3  | Ngọc Thụy    | 11.00 |           |
| 10  | A46 | Hà Huy                | Phúc   | 29                          | 2   | 2004 | 9                     | A1  | Ngọc Lâm     | 10.85 |           |
| 11  | A48 | Hà Khánh              | Phuong | 12                          | 8   | 2004 | 9                     | 9B1 | Vinschool    | 10.75 |           |
| 12  | A60 | Dương Quang           | Trung  | 9                           | 1   | 2004 | 9                     | A5  | ĐT Việt Hưng | 10.60 |           |
| 13  | A03 | Nguyễn Minh           | Anh    | 16                          | 3   | 2004 | 9                     | A2  | Gia Thụy     | 10.35 |           |
| 14  | A37 | Nguyễn Tuệ            | Minh   | 9                           | 11  | 2004 | 9                     | 9A3 | Vinschool    | 10.25 |           |
| 15  | A15 | Nguyễn Hoàng          | Dương  | 3                           | 6   | 2004 | 9                     | A4  | Gia Thụy     | 10.15 |           |
| 16  | A32 | Nguyễn Hoàng Thy      | Mai    | 20                          | 7   | 2004 | 9                     | A5  | Ngọc Thụy    | 10.10 |           |
| 17  | A44 | Đặng Phương           | Nguyễn | 9                           | 4   | 2004 | 9                     | 9B1 | Vinschool    | 10.05 |           |
| 18  | A07 | Nguyễn Thế            | Anh    | 30                          | 11  | 2004 | 9                     | A   | Ái Mộ        | 9.95  |           |
| 19  | A10 | Vũ Minh               | Châu   | 1                           | 10  | 2004 | 9                     | 9B1 | Vinschool    | 9.95  |           |
| 20  | A22 | Nguyễn Quỳnh          | Hương  | 2                           | 11  | 2004 | 9                     | A7  | Gia Thụy     | 9.95  |           |
| 21  | A30 | Ngô Hải               | Long   | 25                          | 3   | 2004 | 9                     | A6  | Gia Thụy     | 9.90  |           |
| 22  | A54 | Nguyễn Ngọc Anh       | Thư    | 7                           | 7   | 2004 | 9                     | A5  | ĐT Việt Hưng | 9.90  |           |
| 23  | A01 | Từ Thu                | An     | 13                          | 8   | 2004 | 9                     | 9A3 | Thượng Thanh | 9.85  |           |
| 24  | A19 | Dương Phương Chiêu Hạ |        | 26                          | 9   | 2004 | 9                     | A1  | Ngọc Lâm     | 9.70  |           |
| 25  | A23 | Phạm Thái Khánh       | Huyền  | 12                          | 4   | 2004 | 9                     | A3  | Ngọc Lâm     | 9.65  |           |
| 26  | A21 | Mai Phúc              | Hưng   | 26                          | 11  | 2004 | 9                     | C   | Ái Mộ        | 9.40  |           |
| 27  | A40 | Võ Hoàng Bảo          | Ngân   | 8                           | 4   | 2004 | 9                     | 9A2 | Vinschool    | 9.40  |           |
| 28  | A62 | Trương Ngọc Cẩm       | Tú     | 16                          | 4   | 2004 | 9                     | A1  | Bồ Đề        | 9.40  |           |
| 29  | A12 | Nguyễn Kim            | Chi    | 27                          | 4   | 2004 | 9                     | A   | Ái Mộ        | 9.20  |           |
| 30  | A59 | Vũ Diệu               | Trang  | 18                          | 2   | 2004 | 9                     | 9B1 | Vinschool    | 9.10  |           |

|    |     |             |       |    |    |      |   |    |              |      |  |
|----|-----|-------------|-------|----|----|------|---|----|--------------|------|--|
| 31 | A17 | Phạm Hương  | Giang | 13 | 11 | 2004 | 9 | 9C | Cự Khối      | 8.95 |  |
| 32 | A24 | Hồ Minh     | Khoa  | 9  | 4  | 2004 | 9 | A1 | Việt Hưng    | 8.90 |  |
| 33 | A51 | Nguyễn Thu  | Thảo  | 21 | 1  | 2004 | 9 | A1 | Ngọc Thụy    | 8.90 |  |
| 34 | A16 | Trần Khánh  | Duy   | 22 | 11 | 2004 | 9 | A  | Ái Mộ        | 8.80 |  |
| 35 | A29 | Nguyễn Gia  | Lộc   | 28 | 5  | 2004 | 9 | A1 | ĐT Việt Hưng | 8.70 |  |
| 36 | A13 | Trần Hữu    | Đức   | 7  | 10 | 2004 | 9 | A7 | Gia Thụy     | 8.65 |  |
| 37 | A67 | Nguyễn Minh | Đức   | 7  | 8  | 2004 | 9 | B  | Đức Giang    | 8.55 |  |
| 38 | A02 | Nguyễn Lâm  | An    | 9  | 11 | 2004 | 9 | A1 | Việt Hưng    | 8.45 |  |

Danh sách gồm 38 HS

**KT. TRƯỞNG PHÒNG**  
**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



**Đào Thị Hoa**

## DANH SÁCH HỌC SINH ĐẠT HỌC SINH GIỎI CẤP QUẬN

Năm học 2018-2019

## MÔN ĐỊA LÝ

| STT | SBD | Họ đệm       | Tên    | Ngày sinh                   |     |      | Khối lớp              |     | Trường THCS  | Điểm  | Ghi chú   |
|-----|-----|--------------|--------|-----------------------------|-----|------|-----------------------|-----|--------------|-------|-----------|
|     |     |              |        | (1): Ngày(2): Tháng(3): Năm |     |      | (4): Khối(5): Tên lớp |     |              |       |           |
|     |     |              |        | (1)                         | (2) | (3)  | (4)                   | (5) |              |       |           |
| 1   | Đ32 | Hoàng Thu    | Trang  | 17                          | 2   | 2004 | 9                     | B   | Long Biên    | 14.50 | Giải Nhất |
| 2   | Đ23 | Vũ Thị Khánh | Ngân   | 29                          | 7   | 2004 | 9                     | B   | Ái Mộ        | 12.75 | Giải Nhì  |
| 3   | Đ16 | Nguyễn Hương | Giang  | 14                          | 12  | 2004 | 9                     | D   | Ái Mộ        | 12.50 | Giải Ba   |
| 4   | Đ17 | Bùi Thị Thu  | Hoài   | 6                           | 8   | 2004 | 9                     | A2  | Gia Thụy     | 12.50 | Giải Ba   |
| 5   | Đ12 | Phạm Trí     | Dũng   | 10                          | 12  | 2004 | 9                     | A7  | Gia Thụy     | 12.00 |           |
| 6   | Đ25 | Nguyễn Minh  | Nguyệt | 3                           | 7   | 2004 | 9                     | B   | Long Biên    | 12.00 |           |
| 7   | Đ30 | Nguyễn Đức   | Toàn   | 28                          | 5   | 2004 | 9                     | A1  | Sài Đồng     | 12.00 |           |
| 8   | Đ36 | Đặng Minh    | Tú     | 15                          | 7   | 2004 | 9                     | A6  | Sài Đồng     | 12.00 |           |
| 9   | Đ04 | Nguyễn Trang | Anh    | 1                           | 2   | 2004 | 9                     | B   | Ái Mộ        | 11.50 |           |
| 10  | Đ11 | Phạm Thùy    | Dung   | 9                           | 6   | 2004 | 9                     | D   | Phúc Lợi     | 11.50 |           |
| 11  | Đ29 | Lê Thu       | Thủy   | 17                          | 3   | 2004 | 9                     | B   | Phúc Lợi     | 11.00 |           |
| 12  | Đ39 | Nguyễn Hồng  | Minh   | 23                          | 6   | 2004 | 9                     | A2  | ĐT Việt Hưng | 10.25 |           |
| 13  | Đ31 | Phạm Thu     | Trà    | 12                          | 12  | 2004 | 9                     | D   | Ái Mộ        | 10.25 |           |
| 14  | Đ03 | Nguyễn Lan   | Anh    | 19                          | 9   | 2004 | 9                     | A4  | Ngọc Lâm     | 10.00 |           |
| 15  | Đ22 | Nguyễn Giang | Nam    | 26                          | 2   | 2004 | 9                     | D   | Ái Mộ        | 10.00 |           |
| 16  | Đ38 | Nguyễn Hải   | Yến    | 10                          | 2   | 2004 | 9                     | A6  | Ngọc Lâm     | 9.75  |           |
| 17  | Đ24 | Võ Tuấn      | Nghĩa  | 7                           | 12  | 2004 | 9                     | 9B1 | Vinschool    | 9.50  |           |
| 18  | Đ37 | Hoàng An     | Vũ     | 1                           | 6   | 2004 | 9                     | 9A3 | Vinschool    | 9.50  |           |
| 19  | Đ13 | Ngô Thùy     | Dương  | 13                          | 1   | 2004 | 9                     | A2  | Sài Đồng     | 9.00  |           |
| 20  | Đ27 | Âu Thế       | Phong  | 31                          | 10  | 2004 | 9                     | A3  | Việt Hưng    | 9.00  |           |
| 21  | Đ14 | Nguyễn Nam   | Dương  | 20                          | 3   | 2004 | 9                     | 9A5 | Thượng Thanh | 8.75  |           |
| 22  | Đ20 | Nguyễn Hà    | Linh   | 20                          | 3   | 2004 | 9                     | 9A3 | Vinschool    | 8.75  |           |
| 23  | Đ07 | Phạm Cao     | Chí    | 3                           | 3   | 2004 | 9                     | A1  | ĐT Việt Hưng | 8.50  |           |
| 24  | Đ08 | Ngô Tuấn     | Đạt    | 3                           | 9   | 2004 | 9                     | D   | Phúc Lợi     | 8.50  |           |

Danh sách gồm 24 HS



Đào Thị Hoa

## PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

## QUẬN LONG BIÊN

## DANH SÁCH HỌC SINH ĐẠT HỌC SINH GIỎI CẤP QUẬN

Năm học 2018-2019

## MÔN GD CD

| STT | SBD | Họ đệm             | Tên   | Ngày sinh                   |     |      | Khối lớp              |     | Trường THCS  | Điểm  | Ghi chú   |
|-----|-----|--------------------|-------|-----------------------------|-----|------|-----------------------|-----|--------------|-------|-----------|
|     |     |                    |       | (1): Ngày(2): Tháng(3): Năm |     |      | (4): Khối(5): Tên lớp |     |              |       |           |
|     |     |                    |       | (1)                         | (2) | (3)  | (4)                   | (5) |              |       |           |
| 1   | C19 | Trần Thanh         | Lam   | 12                          | 7   | 2004 | 9                     | B   | Ái Mộ        | 19.00 | Giải Nhất |
| 2   | C38 | Lê Quỳnh           | Trang | 3                           | 3   | 2004 | 9                     | B   | Ái Mộ        | 17.50 | Giải Nhì  |
| 3   | C32 | Vũ Khúc Nguyệt     | Nhi   | 8                           | 9   | 2004 | 9                     | D   | Ái Mộ        | 15.50 | Giải Ba   |
| 4   | C20 | Vũ Thùy            | Linh  | 10                          | 5   | 2004 | 9                     | A7  | Ngọc Thụy    | 13.50 |           |
| 5   | C21 | Dương Gia          | Linh  | 3                           | 9   | 2004 | 9                     | A2  | Sài Đồng     | 13.50 |           |
| 6   | C04 | Ngô Thị Hải        | Anh   | 26                          | 5   | 2004 | 9                     | A   | Long Biên    | 13.00 |           |
| 7   | C05 | Đỗ Phương          | Anh   | 26                          | 5   | 2004 | 9                     | 9A3 | Thượng Thanh | 13.00 |           |
| 8   | C13 | Trịnh Lê Như       | Giang | 7                           | 2   | 2004 | 9                     | A5  | Gia Thụy     | 12.75 |           |
| 9   | C12 | Nguyễn Thanh Hương | Giang | 23                          | 5   | 2004 | 9                     | A2  | Gia Thụy     | 12.50 |           |
| 10  | C14 | Nguyễn Phương      | Hà    | 10                          | 8   | 2004 | 9                     | A6  | Sài Đồng     | 12.50 |           |
| 11  | C16 | Phạm Diễm          | Hà    | 26                          | 5   | 2004 | 9                     | A3  | ĐT Việt Hưng | 12.25 |           |
| 12  | C10 | Phạm Minh          | Chi   | 3                           | 12  | 2004 | 9                     | B   | Ái Mộ        | 11.50 |           |
| 13  | C18 | Đàm Ngọc           | Khuê  | 3                           | 9   | 2004 | 9                     | A7  | Gia Thụy     | 11.00 |           |
| 14  | C31 | Nguyễn Yến         | Nhi   | 25                          | 3   | 2004 | 9                     | A1  | Bồ Đề        | 10.50 |           |
| 15  | C27 | Vũ Trần Nam        | My    | 23                          | 10  | 2004 | 9                     | 9A5 | Thượng Thanh | 10.00 |           |
| 16  | C37 | Ngô Thu            | Trang | 15                          | 10  | 2004 | 9                     | D   | Ngô Gia Tự   | 10.00 |           |
| 17  | C08 | Nguyễn Hà          | Chi   | 23                          | 5   | 2004 | 9                     | A1  | Bồ Đề        | 9.50  |           |
| 18  | C33 | Nguyễn Hồng        | Phúc  | 15                          | 9   | 2004 | 9                     | D   | Ngô Gia Tự   | 9.50  |           |
| 19  | C02 | Đỗ Lan             | Anh   | 27                          | 7   | 2004 | 9                     | A4  | Ngọc Thụy    | 9.00  |           |
| 20  | C15 | Nguyễn Thu         | Hà    | 5                           | 10  | 2004 | 9                     | 9A4 | Thượng Thanh | 8.75  |           |
| 21  | C03 | Nguyễn Tân         | Anh   | 19                          | 2   | 2004 | 9                     | A   | Long Biên    | 8.50  |           |
| 22  | C11 | Vũ Thị Kim         | Chung | 1                           | 7   | 2004 | 9                     | A2  | Sài Đồng     | 8.50  |           |

Danh sách gồm 22 HS

KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Đào Thị Hoa

## DANH SÁCH HỌC SINH ĐẠT HỌC SINH GIỎI CẤP QUẬN

Năm học 2018-2019

## MÔN HÓA HỌC

| STT | SBD | Họ đệm         | Tên    | Ngày sinh                   |     |      | Khối lớp              |     | Trường THCS  | Điểm  | Ghi chú   |
|-----|-----|----------------|--------|-----------------------------|-----|------|-----------------------|-----|--------------|-------|-----------|
|     |     |                |        | (1): Ngày(2): Tháng(3): Năm |     |      | (4): Khối(5): Tên lớp |     |              |       |           |
|     |     |                |        | (1)                         | (2) | (3)  | (4)                   | (5) |              |       |           |
| 1   | H29 | Lê Thùy        | Linh   | 13                          | 2   | 2004 | 9                     | A1  | Sài Đồng     | 17.50 | Giải Nhất |
| 2   | H35 | Hoàng Khôi     | Nguyễn | 31                          | 7   | 2004 | 9                     | B   | Long Biên    | 11.50 | Giải Nhì  |
| 3   | H46 | Nguyễn Xuân    | Trương | 21                          | 1   | 2004 | 9                     | B   | Long Biên    | 11.25 | Giải Ba   |
| 4   | H31 | Nguyễn Anh     | Minh   | 23                          | 11  | 2004 | 9                     | A2  | Gia Thụy     | 10.50 |           |
| 5   | H39 | Quách Ngọc     | Quang  | 27                          | 5   | 2004 | 9                     | A5  | Ngọc Thụy    | 10.50 |           |
| 6   | H40 | Đoàn Văn       | Quý    | 5                           | 1   | 2004 | 9                     | A2  | ĐT Việt Hưng | 10.50 |           |
| 7   | H17 | Hoàng Linh     | Dung   | 29                          | 3   | 2004 | 9                     | A7  | Ngọc Thụy    | 9.75  |           |
| 8   | H34 | Dương Trà      | My     | 21                          | 6   | 2004 | 9                     | 9B  | Cự Khối      | 9.75  |           |
| 9   | H38 | Hà Đức         | Phương | 21                          | 3   | 2004 | 9                     | A5  | Ngọc Thụy    | 9.75  |           |
| 10  | H42 | Nguyễn Xuân    | Thanh  | 11                          | 4   | 2004 | 9                     | 9A5 | Thượng Thanh | 9.75  |           |
| 11  | H08 | Trương Quỳnh   | Anh    | 25                          | 2   | 2004 | 9                     | A5  | ĐT Việt Hưng | 9.50  |           |
| 12  | H10 | Bùi Duy        | Anh    | 6                           | 5   | 2004 | 9                     | C   | Ái Mộ        | 9.00  |           |
| 13  | H26 | Nguyễn Ngọc    | Huyền  | 2                           | 2   | 2004 | 9                     | A6  | Ngọc Lâm     | 9.00  |           |
| 14  | H01 | Lê Thúy        | An     | 20                          | 4   | 2004 | 9                     | 9A4 | Thượng Thanh | 8.75  |           |
| 15  | H05 | Lê Quỳnh       | Anh    | 12                          | 8   | 2004 | 9                     | B   | Thạch Bàn    | 8.75  |           |
| 16  | H32 | Vũ Trần Tuấn   | Minh   | 20                          | 8   | 2004 | 9                     | A2  | Gia Thụy     | 8.25  |           |
| 17  | H45 | Vũ Quỳnh       | Trang  | 2                           | 10  | 2004 | 9                     | A   | Ái Mộ        | 8.25  |           |
| 18  | H14 | Đồng Thành     | Đạt    | 8                           | 1   | 2004 | 9                     | A7  | Ngọc Thụy    | 8.00  |           |
| 19  | H21 | Vũ Hoàng       | Giang  | 10                          | 2   | 2004 | 9                     | A   | Ái Mộ        | 8.00  |           |
| 20  | H11 | Nguyễn Quỳnh   | Anh    | 26                          | 3   | 2004 | 9                     | A   | Ái Mộ        | 7.75  |           |
| 21  | H19 | Nguyễn Minh    | Dương  | 15                          | 2   | 2004 | 9                     | A2  | Gia Thụy     | 7.50  |           |
| 22  | H15 | Nguyễn Tiến    | Đạt    | 1                           | 6   | 2004 | 9                     | D   | Thạch Bàn    | 7.25  |           |
| 23  | H18 | Trần Tiến      | Dũng   | 23                          | 4   | 2004 | 9                     | A1  | Sài Đồng     | 7.00  |           |
| 24  | H25 | Vũ Nguyễn Nhật | Huy    | 3                           | 1   | 2004 | 9                     | 9A1 | Thanh Am     | 7.00  |           |
| 25  | H43 | Nguyễn Ái      | Thu    | 23                          | 4   | 2004 | 9                     | A   | Ái Mộ        | 7.00  |           |
| 26  | H09 | Vũ Nguyễn Nhật | Anh    | 3                           | 1   | 2004 | 9                     | 9A1 | Thanh Am     | 6.75  |           |
| 27  | H13 | Hoàng Thu Hà   | Chi    | 10                          | 7   | 2004 | 9                     | A6  | Gia Thụy     | 6.75  |           |
| 28  | H44 | Lương Minh     | Trang  | 19                          | 12  | 2004 | 9                     | A3  | Việt Hưng    | 6.75  |           |
| 29  | H07 | Nguyễn Nguyên  | Anh    | 30                          | 8   | 2004 | 9                     | A1  | Sài Đồng     | 6.50  |           |
| 30  | H16 | Nguyễn Minh    | Đức    | 15                          | 2   | 2004 | 9                     | A   | Phúc Lợi     | 6.50  |           |
| 31  | H47 | Nguyễn Hà      | Tuyên  | 24                          | 6   | 2004 | 9                     | A2  | Sài Đồng     | 6.50  |           |

Danh sách gồm 31 HS



Đào Thị Hoa

## DANH SÁCH HỌC SINH ĐẠT HỌC SINH GIỎI CẤP QUẬN

Năm học 2018-2019

## MÔN VẬT LÝ

| STT | SBD | Họ đệm            | Tên   | Ngày sinh                   |     |      | Khối lớp              |     | Trường THCS  | Điểm  | Ghi chú   |
|-----|-----|-------------------|-------|-----------------------------|-----|------|-----------------------|-----|--------------|-------|-----------|
|     |     |                   |       | (1): Ngày(2): Tháng(3): Năm |     |      | (4): Khối(5): Tên lớp |     |              |       |           |
|     |     |                   |       | (1)                         | (2) | (3)  | (4)                   | (5) |              |       |           |
| 1   | L24 | Đào Mạnh Hiền     | Khang | 14                          | 2   | 2004 | 9                     | A2  | Gia Thụy     | 17.00 | Giải Nhất |
| 2   | L27 | Lưu Hương         | Ly    | 27                          | 1   | 2004 | 9                     | B   | Ái Mộ        | 14.00 | Giải Nhì  |
| 3   | L19 | Nguyễn Việt       | Hoàng | 5                           | 8   | 2004 | 9                     | A1  | Sài Đồng     | 13.00 | Giải Ba   |
| 4   | L09 | Ngô Tuấn          | Đức   | 3                           | 10  | 2004 | 9                     | A6  | Gia Thụy     | 11.50 |           |
| 5   | L25 | Phạm Đại          | Lâm   | 2                           | 3   | 2004 | 9                     | A2  | Sài Đồng     | 11.50 |           |
| 6   | L28 | Nguyễn Tiến       | Mạnh  | 11                          | 10  | 2004 | 9                     | A5  | Sài Đồng     | 10.50 |           |
| 7   | L26 | Hoàng Nguyễn Minh | Long  | 26                          | 2   | 2004 | 9                     | B   | Ái Mộ        | 9.50  |           |
| 8   | L37 | Ngô Hạnh          | Trang | 30                          | 6   | 2004 | 9                     | A4  | ĐT Việt Hưng | 8.75  |           |
| 9   | L10 | Vũ Quang          | Dũng  | 7                           | 11  | 2004 | 9                     | A   | Phúc Lợi     | 8.75  |           |
| 10  | L11 | Nguyễn Tuấn       | Duy   | 16                          | 6   | 2004 | 9                     | A1  | Ngọc Lâm     | 8.75  |           |
| 11  | L39 | Nguyễn Huy        | Văn   | 9                           | 4   | 2004 | 9                     | A2  | Gia Thụy     | 8.50  |           |
| 12  | L05 | Đỗ Thành          | Đạt   | 14                          | 10  | 2004 | 9                     | A1  | Ngọc Lâm     | 8.00  |           |
| 13  | L01 | Hoàng Đình Quốc   | An    | 27                          | 5   | 2004 | 9                     | B   | Ái Mộ        | 8.00  |           |
| 14  | L14 | Nguyễn Thị Thu    | Hiền  | 4                           | 8   | 2004 | 9                     | D   | Đức Giang    | 7.50  |           |
| 15  | L16 | Cao Minh          | Hiếu  | 10                          | 4   | 2004 | 9                     | A3  | Ngọc Lâm     | 7.50  |           |
| 16  | L17 | Lưu Trọng         | Hiếu  | 11                          | 1   | 2004 | 9                     | A1  | ĐT Việt Hưng | 7.50  |           |
| 17  | L34 | Lê Thanh          | Son   | 5                           | 2   | 2004 | 9                     | A6  | Ngọc Thụy    | 7.50  |           |
| 18  | L07 | Vũ Minh Hoàng     | Đức   | 13                          | 6   | 2004 | 9                     | A2  | Gia Thụy     | 7.00  |           |
| 19  | L21 | Nguyễn Mạnh       | Hùng  | 16                          | 1   | 2004 | 9                     | A7  | Gia Thụy     | 7.00  |           |
| 20  | L15 | Đinh Sỹ           | Hiệp  | 22                          | 8   | 2004 | 9                     | A1  | Sài Đồng     | 6.50  |           |
| 21  | L40 | Trương Vĩnh       | Xuân  | 29                          | 8   | 2004 | 9                     | 9B1 | Vinschool    | 6.50  |           |
| 22  | L22 | Nguyễn Quang      | Huy   | 29                          | 2   | 2004 | 9                     | A1  | ĐT Việt Hưng | 6.00  |           |
| 23  | L23 | Trần Ngọc         | Huy   | 20                          | 1   | 2004 | 9                     | A1  | ĐT Việt Hưng | 6.00  |           |

Danh sách gồm 23 HS

KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Đào Thị Hoa

## DANH SÁCH HỌC SINH ĐẠT HỌC SINH GIỎI CẤP QUẬN

Năm học 2018-2019

## MÔN SINH HỌC

| STT | SBD | Họ đệm           | Tên   | Ngày sinh                   |     |      | Khối lớp              |     | Trường THCS  | Điểm  | Ghi chú   |
|-----|-----|------------------|-------|-----------------------------|-----|------|-----------------------|-----|--------------|-------|-----------|
|     |     |                  |       | (1): Ngày(2): Tháng(3): Năm |     |      | (4): Khối(5): Tên lớp |     |              |       |           |
|     |     |                  |       | (1)                         | (2) | (3)  | (4)                   | (5) |              |       |           |
| 1   | S09 | Nguyễn Thị Ninh  | Giang | 24                          | 10  | 2004 | 9                     | A2  | Gia Thụy     | 15.75 | Giải Nhất |
| 2   | S30 | Nguyễn Thị       | Tâm   | 8                           | 10  | 2004 | 9                     | A5  | Ngọc Lâm     | 15.50 | Giải Nhì  |
| 3   | S12 | Ngô Văn          | Hải   | 6                           | 8   | 2004 | 9                     | 9C  | Cự Khối      | 12.75 | Giải Ba   |
| 4   | S37 | Lê Thanh         | Tùng  | 1                           | 11  | 2004 | 9                     | A5  | Gia Thụy     | 11.75 |           |
| 5   | S13 | Phan Nam         | Hải   | 20                          | 9   | 2004 | 9                     | A   | Ái Mộ        | 11.00 |           |
| 6   | S25 | Vũ Bảo           | Ngân  | 26                          | 1   | 2004 | 9                     | A1  | Sài Đồng     | 11.00 |           |
| 7   | S20 | Bùi Duy          | Kiệt  | 27                          | 2   | 2004 | 9                     | A7  | Gia Thụy     | 10.75 |           |
| 8   | S18 | Vũ Mai           | Huyền | 15                          | 10  | 2004 | 9                     | C   | Ngô Gia Tự   | 10.50 |           |
| 9   | S03 | Phạm Hoàng       | Anh   | 30                          | 4   | 2004 | 9                     | A3  | Ngọc Lâm     | 9.50  |           |
| 10  | S24 | Nguyễn Đức       | Minh  | 17                          | 8   | 2004 | 9                     | D   | Ngô Gia Tự   | 9.50  |           |
| 11  | S22 | Trần Thị Quỳnh   | Mai   | 19                          | 8   | 2004 | 9                     | A3  | Ngọc Lâm     | 9.25  |           |
| 12  | S10 | Bùi Hương        | Giang | 28                          | 10  | 2004 | 9                     | D   | Ái Mộ        | 9.00  |           |
| 13  | S32 | Nguyễn Hoàng Thu | Thảo  | 31                          | 3   | 2004 | 9                     | A3  | Ngọc Lâm     | 8.75  |           |
| 14  | S07 | Hoàng Kim        | Dung  | 30                          | 10  | 2004 | 9                     | D   | Ái Mộ        | 8.50  |           |
| 15  | S05 | Lê Trang         | Anh   | 30                          | 11  | 2004 | 9                     | D   | Ngô Gia Tự   | 8.00  |           |
| 16  | S21 | Vũ Ngọc          | Mai   | 19                          | 10  | 2004 | 9                     | A5  | Ngọc Thụy    | 7.50  |           |
| 17  | S08 | Nguyễn Tiến      | Dũng  | 18                          | 3   | 2004 | 9                     | A5  | ĐT Việt Hưng | 7.00  |           |
| 18  | S28 | Đỗ Hương         | Quỳnh | 1                           | 5   | 2004 | 9                     | C   | Ngô Gia Tự   | 7.00  |           |
| 19  | S29 | Nguyễn Vũ Hoàng  | Son   | 3                           | 7   | 2004 | 9                     | A8  | Ngọc Thụy    | 7.00  |           |
| 20  | S04 | Trịnh Phương     | Anh   | 12                          | 11  | 2004 | 9                     | D   | Ngô Gia Tự   | 6.50  |           |
| 21  | S19 | Lê Trung         | Kiên  | 20                          | 2   | 2004 | 9                     | 9B  | Cự Khối      | 6.50  |           |
| 22  | S34 | Nguyễn Minh      | Thư   | 16                          | 2   | 2004 | 9                     | 9A3 | Vinschool    | 6.50  |           |
| 23  | S38 | Trần Bá          | Vĩnh  | 13                          | 1   | 2004 | 9                     | A5  | Ngọc Lâm     | 6.25  |           |

Danh sách gồm 23 HS

KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG


Đào Thị Hoa

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

QUẬN LONG BIÊN

**DANH SÁCH HỌC SINH ĐẠT HỌC SINH GIỎI CẤP QUẬN**

**Năm học 2018-2019**

**MÔN LỊCH SỬ**

| STT | SBD | Họ đệm           | Tên    | Ngày sinh                   |     |      | Khối lớp              |     | Trường THCS  | Điểm  | Ghi chú   |
|-----|-----|------------------|--------|-----------------------------|-----|------|-----------------------|-----|--------------|-------|-----------|
|     |     |                  |        | (1): Ngày(2): Tháng(3): Năm |     |      | (4): Khối(5): Tên lớp |     |              |       |           |
|     |     |                  |        | (1)                         | (2) | (3)  | (4)                   | (5) |              |       |           |
| 1   | U37 | Nguyễn Thị Thanh | Thư    | 5                           | 11  | 2004 | 9                     | A4  | Gia Thụy     | 16.50 | Giải Nhất |
| 2   | U26 | Hà Nhật          | Minh   | 13                          | 9   | 2004 | 9                     | A5  | Ngọc Thụy    | 13.75 | Giải Nhì  |
| 3   | U15 | Nguyễn Lê Thu    | Hằng   | 9                           | 7   | 2004 | 9                     | D   | Ngô Gia Tự   | 13.50 | Giải Ba   |
| 4   | U34 | Phạm Thu         | Thảo   | 4                           | 11  | 2004 | 9                     | A4  | Gia Thụy     | 13.00 |           |
| 5   | U01 | Bùi Minh         | Anh    | 9                           | 7   | 2004 | 9                     | A4  | Gia Thụy     | 12.00 |           |
| 6   | U21 | Lã Trần Bảo      | Khánh  | 20                          | 8   | 2004 | 9                     | A5  | Ngọc Lâm     | 11.50 |           |
| 7   | U30 | Đào Hồng         | Ngọc   | 5                           | 10  | 2004 | 9                     | D   | Ái Mộ        | 11.50 |           |
| 8   | U35 | Nguyễn Thanh     | Thảo   | 12                          | 1   | 2004 | 9                     | D   | Ngô Gia Tự   | 11.50 |           |
| 9   | U02 | Nguyễn Mai       | Anh    | 9                           | 4   | 2004 | 9                     | A4  | Gia Thụy     | 11.25 |           |
| 10  | U13 | Ngô Minh Thúy    | Hà     | 8                           | 6   | 2004 | 9                     | D   | Ái Mộ        | 11.25 |           |
| 11  | U19 | Trần Minh        | Huyền  | 18                          | 9   | 2004 | 9                     | B   | Ái Mộ        | 11.00 |           |
| 12  | U16 | Nguyễn Thị Bích  | Hạnh   | 6                           | 3   | 2004 | 9                     | D   | Ngô Gia Tự   | 10.75 |           |
| 13  | U23 | Phan Ngọc        | Linh   | 22                          | 12  | 2004 | 9                     | 9A5 | Thượng Thanh | 10.50 |           |
| 14  | U17 | Phạm Huy         | Hoàng  | 10                          | 2   | 2004 | 9                     | A1  | ĐT Việt Hưng | 10.25 |           |
| 15  | U28 | Lê Công          | Minh   | 25                          | 1   | 2004 | 9                     | A6  | Sài Đồng     | 10.25 |           |
| 16  | U03 | Nguyễn Ngọc      | Anh    | 28                          | 2   | 2004 | 9                     | A4  | Gia Thụy     | 10.00 |           |
| 17  | U32 | Nguyễn Ngọc Linh | Phuong | 9                           | 8   | 2004 | 9                     | A5  | ĐT Việt Hưng | 10.00 |           |
| 18  | U11 | Đinh Quang       | Hà     | 26                          | 2   | 2004 | 9                     | B   | Long Biên    | 9.25  |           |
| 19  | U12 | Phạm Châu        | Hà     | 26                          | 5   | 2004 | 9                     | A3  | ĐT Việt Hưng | 9.25  |           |
| 20  | U38 | Phùng Linh       | Thư    | 20                          | 7   | 2004 | 9                     | E   | Thạch Bàn    | 9.25  |           |
| 21  | U22 | Ngô Vân          | Khánh  | 14                          | 7   | 2004 | 9                     | A   | Phúc Lợi     | 8.75  |           |
| 22  | U24 | Phạm Khánh       | Linh   | 9                           | 12  | 2004 | 9                     | 9A1 | Thanh Am     | 8.50  |           |
| 23  | U20 | Nguyễn Khánh     | Huyền  | 20                          | 12  | 2004 | 9                     | D   | Ái Mộ        | 8.25  |           |

Danh sách gồm 23 HS

**KT. TRƯỞNG PHÒNG**

**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



**Đào Thị Hoa**

## PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

## QUẬN LONG BIÊN

## DANH SÁCH HỌC SINH ĐẠT HỌC SINH GIỎI CẤP QUẬN

Năm học 2018-2019

## MÔN TOÁN

| STT | SBD | Họ đệm          | Tên    | Ngày sinh                   |     |      | Khối lớp              |     | Trường THCS  | Điểm  | Ghi chú   |
|-----|-----|-----------------|--------|-----------------------------|-----|------|-----------------------|-----|--------------|-------|-----------|
|     |     |                 |        | (1): Ngày(2): Tháng(3): Năm |     |      | (4): Khối(5): Tên lớp |     |              |       |           |
|     |     |                 |        | (1)                         | (2) | (3)  | (4)                   | (5) |              |       |           |
| 1   | T07 | Nguyễn Tuấn     | Dũng   | 27                          | 4   | 2004 | 9                     | A7  | Gia Thụy     | 17.75 | Giải Nhất |
| 2   | T36 | Đặng Tiến       | Thắng  | 15                          | 12  | 2004 | 9                     | C   | Giang Biên   | 15.25 | Giải Nhì  |
| 3   | T30 | Âu Trung        | Phong  | 27                          | 7   | 2004 | 9                     | A1  | Việt Hưng    | 15.00 | Giải Ba   |
| 4   | T08 | Nguyễn Chí      | Dũng   | 28                          | 5   | 2004 | 9                     | A1  | ĐT Việt Hưng | 14.50 |           |
| 5   | T35 | Lê Minh         | Tâm    | 16                          | 6   | 2004 | 9                     | A5  | ĐT Việt Hưng | 14.25 |           |
| 6   | T03 | Nguyễn Đức      | Bách   | 4                           | 3   | 2004 | 9                     | D   | Ái Mộ        | 14.00 |           |
| 7   | T44 | Trần Hoàng      | Việt   | 9                           | 3   | 2004 | 9                     | A1  | ĐT Việt Hưng | 13.75 |           |
| 8   | T47 | Võ Thành        | Vinh   | 1                           | 5   | 2004 | 9                     | A   | Ái Mộ        | 13.75 |           |
| 9   | T49 | Trương Thị Hải  | Yến    | 23                          | 1   | 2004 | 9                     | C   | Đức Giang    | 13.50 |           |
| 10  | T01 | Hoàng Minh      | An     | 11                          | 4   | 2004 | 9                     | A1  | Ngọc Lâm     | 13.50 |           |
| 11  | T13 | Đỗ Gia          | Hiền   | 5                           | 5   | 2004 | 9                     | A7  | Gia Thụy     | 13.00 |           |
| 12  | T17 | Hoàng Gia       | Huy    | 9                           | 8   | 2004 | 9                     | A1  | ĐT Việt Hưng | 13.00 |           |
| 13  | T33 | Trần Ngọc       | Quang  | 8                           | 10  | 2004 | 9                     | A7  | Ngọc Thụy    | 13.00 |           |
| 14  | T38 | Phạm Lê Chí     | Toàn   | 2                           | 1   | 2004 | 9                     | C   | Giang Biên   | 12.75 |           |
| 15  | T26 | Nguyễn Thị Ngọc | Minh   | 22                          | 12  | 2004 | 9                     | A1  | ĐT Việt Hưng | 12.50 |           |
| 16  | T27 | Nguyễn Thu      | Minh   | 5                           | 10  | 2004 | 9                     | B   | Ái Mộ        | 12.50 |           |
| 17  | T22 | Lưu Linh        | Ly     | 21                          | 10  | 2004 | 9                     | B   | Long Biên    | 12.00 |           |
| 18  | T48 | Dư Nguyên       | Vũ     | 8                           | 1   | 2004 | 9                     | A1  | ĐT Việt Hưng | 12.00 |           |
| 19  | T15 | Vũ Minh         | Hiếu   | 5                           | 12  | 2004 | 9                     | D   | Ngô Gia Tự   | 11.50 |           |
| 20  | T37 | Nguyễn Phú      | Thành  | 1                           | 9   | 2004 | 9                     | A5  | Ngọc Thụy    | 11.00 |           |
| 21  | T05 | Phạm Đình Hải   | Đặng   | 7                           | 12  | 2004 | 9                     | A1  | Ngọc Lâm     | 10.25 |           |
| 22  | T09 | Đoàn Thùy       | Dương  | 22                          | 11  | 2004 | 9                     | A5  | Gia Thụy     | 10.00 |           |
| 23  | T12 | Lê Nguyễn Thu   | Hà     | 14                          | 12  | 2004 | 9                     | C   | Thạch Bàn    | 10.00 |           |
| 24  | T19 | Nguyễn Ngọc     | Lan    | 27                          | 12  | 2004 | 9                     | D   | Ngô Gia Tự   | 9.75  |           |
| 25  | T16 | Nguyễn Công     | Hiếu   | 7                           | 6   | 2004 | 9                     | D   | Ngô Gia Tự   | 9.50  |           |
| 26  | T28 | Lê Huyền        | Ngọc   | 10                          | 1   | 2004 | 9                     | A   | Ái Mộ        | 9.50  |           |
| 27  | T40 | Nguyễn Minh     | Trang  | 21                          | 8   | 2004 | 9                     | 9A5 | Thượng Thanh | 9.50  |           |
| 28  | T31 | Nguyễn Minh     | Phương | 5                           | 11  | 2004 | 9                     | A1  | Bồ Đề        | 9.25  |           |
| 29  | T41 | Nguyễn Thị Diệu | Trinh  | 16                          | 12  | 2004 | 9                     | D   | Ngô Gia Tự   | 9.00  |           |

Danh sách gồm 29 HS

KT. TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Đào Thị Hoa

## DANH SÁCH HỌC SINH ĐẠT HỌC SINH GIỎI CẤP QUẬN

Năm học 2018-2019

## MÔN NGŨ VĂN

| STT | SBD | Họ đệm           | Tên    | Ngày sinh                   |     |      | Khối lớp              |     | Trường THCS  | Điểm  | Ghi chú   |
|-----|-----|------------------|--------|-----------------------------|-----|------|-----------------------|-----|--------------|-------|-----------|
|     |     |                  |        | (1): Ngày(2): Tháng(3): Năm |     |      | (4): Khối(5): Tên lớp |     |              |       |           |
|     |     |                  |        | (1)                         | (2) | (3)  | (4)                   | (5) |              |       |           |
| 1   | V18 | Nguyễn Thái Diệu | Hà     | 2                           | 1   | 2004 | 9                     | D   | Ái Mộ        | 14.75 | Giải Nhất |
| 2   | V28 | Khuất Hồng       | Linh   | 21                          | 9   | 2004 | 9                     | A5  | ĐT Việt Hưng | 14.50 | Giải Nhì  |
| 3   | V44 | Đỗ Thùy Vy       | Thảo   | 19                          | 12  | 2004 | 9                     | B   | Ái Mộ        | 14.00 | Giải Ba   |
| 4   | V20 | Ninh Đức         | Hùng   | 18                          | 9   | 2004 | 9                     | A1  | ĐT Việt Hưng | 13.50 |           |
| 5   | V21 | Nguyễn Mai       | Hương  | 3                           | 2   | 2004 | 9                     | A2  | Gia Thụy     | 13.50 |           |
| 6   | V50 | Nguyễn Thu       | Trang  | 9                           | 8   | 2004 | 9                     | A2  | Việt Hưng    | 13.50 |           |
| 7   | V03 | Hà Minh          | Anh    | 14                          | 3   | 2004 | 9                     | B   | Ái Mộ        | 12.50 |           |
| 8   | V07 | Đỗ Quế           | Đan    | 6                           | 3   | 2004 | 9                     | A4  | Gia Thụy     | 12.50 |           |
| 9   | V14 | Nguyễn Hồng      | Hà     | 25                          | 9   | 2004 | 9                     | B   | Long Biên    | 12.50 |           |
| 10  | V26 | Lưu Gia          | Linh   | 26                          | 11  | 2004 | 9                     | A4  | Gia Thụy     | 12.50 |           |
| 11  | V05 | Trần Đặng Đan    | Anh    | 10                          | 12  | 2004 | 9                     | B   | Ái Mộ        | 12.00 |           |
| 12  | V29 | Lã Cao Khánh     | Linh   | 20                          | 12  | 2004 | 9                     | D   | Ngô Gia Tự   | 12.00 |           |
| 13  | V09 | Nguyễn Hạnh      | Dung   | 2                           | 1   | 2004 | 9                     | 9A5 | Thượng Thanh | 11.50 |           |
| 14  | V12 | Kiều Khương      | Duy    | 12                          | 5   | 2004 | 9                     | A1  | ĐT Việt Hưng | 11.50 |           |
| 15  | V17 | Hồ Thu           | Hà     | 5                           | 2   | 2004 | 9                     | B   | Ái Mộ        | 11.50 |           |
| 16  | V27 | Nguyễn Khánh     | Linh   | 25                          | 4   | 2004 | 9                     | A3  | ĐT Việt Hưng | 11.50 |           |
| 17  | V37 | Trương Hồng      | Phúc   | 23                          | 4   | 2004 | 9                     | C   | Ái Mộ        | 11.50 |           |
| 18  | V08 | Nguyễn Minh      | Đức    | 7                           | 2   | 2004 | 9                     | A1  | ĐT Việt Hưng | 11.00 |           |
| 19  | V25 | Đặng Hương       | Lan    | 25                          | 6   | 2004 | 9                     | A6  | Ngọc Thụy    | 11.00 |           |
| 20  | V34 | Nguyễn Hà        | Ngân   | 13                          | 6   | 2004 | 9                     | A   | Long Biên    | 11.00 |           |
| 21  | V42 | Lê Thanh         | Tâm    | 31                          | 1   | 2004 | 9                     | A7  | Gia Thụy     | 11.00 |           |
| 22  | V48 | Nguyễn Thu       | Trang  | 30                          | 5   | 2004 | 9                     | A   | Long Biên    | 11.00 |           |
| 23  | V02 | Đặng Châu        | Anh    | 10                          | 7   | 2004 | 9                     | A6  | Ngọc Thụy    | 10.50 |           |
| 24  | V04 | Hà Phương        | Anh    | 14                          | 3   | 2004 | 9                     | B   | Ái Mộ        | 10.00 |           |
| 25  | V16 | Nguyễn Nhật      | Hà     | 4                           | 1   | 2004 | 9                     | C   | Ái Mộ        | 10.00 |           |
| 26  | V23 | Đặng Thu         | Hường  | 21                          | 2   | 2004 | 9                     | 9A3 | Thượng Thanh | 10.00 |           |
| 27  | V30 | Nguyễn Thị Hương | Ly     | 1                           | 7   | 2004 | 9                     | B   | Long Biên    | 10.00 |           |
| 28  | V49 | Thái Thu         | Trang  | 6                           | 2   | 2004 | 9                     | A   | Phúc Lợi     | 10.00 |           |
| 29  | V33 | Nguyễn Nga       | My     | 4                           | 7   | 2004 | 9                     | C   | Ngô Gia Tự   | 9.50  |           |
| 30  | V38 | Nguyễn Thu       | Phương | 27                          | 12  | 2004 | 9                     | A1  | Sài Đồng     | 9.50  |           |
| 31  | V45 | Nguyễn Anh       | Thương | 17                          | 8   | 2004 | 9                     | A4  | ĐT Việt Hưng | 9.50  |           |
| 32  | V47 | Nguyễn Lê Quỳnh  | Trang  | 3                           | 10  | 2004 | 9                     | A2  | Ngọc Lâm     | 9.50  |           |

Danh sách gồm 32 HS

KT-TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG  
PHÒNG  
GIÁO DỤC VÀ  
ĐÀO TẠO  
QUẬN LONG BIÊN

Đào Thị Hoa

## PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

QUẬN LONG BIÊN**DANH SÁCH HỌC SINH ĐẠT HỌC SINH GIỎI CẤP QUẬN****Năm học 2018-2019****MÔN TIN HỌC**

| STT | SBD | Họ đệm          | Tên    | Ngày sinh                   |     |      | Khối lớp              |     | Trường THCS  | Điểm  | Ghi chú   |
|-----|-----|-----------------|--------|-----------------------------|-----|------|-----------------------|-----|--------------|-------|-----------|
|     |     |                 |        | (1): Ngày(2): Tháng(3): Năm |     |      | (4): Khối(5): Tên lớp |     |              |       |           |
|     |     |                 |        | (1)                         | (2) | (3)  | (4)                   | (5) |              |       |           |
| 1   | N12 | Nguyễn Hoàng    | Minh   | 17                          | 11  | 2004 | 9                     | C   | Ái Mộ        | 12.50 | Giải Nhất |
| 2   | N07 | Nguyễn Mạnh     | Hùng   | 4                           | 2   | 2004 | 9                     | A2  | Sài Đồng     | 10.50 | Giải Nhì  |
| 3   | N14 | Bùi Thảo        | Nguyễn | 23                          | 10  | 2004 | 9                     | A1  | ĐT Việt Hưng | 9.50  | Giải Ba   |
| 4   | N03 | Đỗ Tùng         | Dương  | 11                          | 10  | 2004 | 9                     | 9C  | Cự Khối      | 9.00  |           |
| 5   | N18 | Nguyễn Việt     | Thái   | 30                          | 10  | 2004 | 9                     | D   | Ái Mộ        | 9.00  |           |
| 6   | N05 | Nguyễn Đình An  | Duy    | 2                           | 1   | 2004 | 9                     | C   | Ngô Gia Tự   | 8.50  |           |
| 7   | N01 | Nguyễn Hữu Trí  | Bình   | 6                           | 7   | 2004 | 9                     | A4  | Gia Thụy     | 8.00  |           |
| 8   | N11 | Nguyễn Phạm Hải | Minh   | 20                          | 5   | 2004 | 9                     | A4  | ĐT Việt Hưng | 8.00  |           |

DS gồm 08 HS

**KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG****Đào Thị Hoa**